

Số: 98 /2026/QĐ-UBND

An Giang, ngày 17 tháng 09 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ tiêu chí
xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển
kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành
Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
1290/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 8 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của
Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân tỉnh ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2026 -
2030.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung tiêu chí 3.1 tiêu chí 3 Phụ lục ban hành
kèm theo Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của
Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang
giai đoạn 2026-2030 (đính kèm Phụ lục 1).**

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung nội dung tiêu chí 5.2 tiêu chí 5 Phụ lục ban hành
kèm theo Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của
Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang
giai đoạn 2026-2030 (đính kèm Phụ lục 2).**

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ym*

Nơi nhận: *ym*

- Ban Chỉ đạo TW thực hiện các CTMTQG;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Điều phối TW CTMTQG;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT. UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đơn vị trực thuộc;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thành viên BCĐ thực hiện các CTMTQG tỉnh;
- Văn phòng Điều phối tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và phát thanh, truyền hình An Giang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh và các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, vdcâu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Phước

Phụ lục 1
Sửa đổi, bổ sung Nội dung tiêu chí 3.1 Tiêu chí 3

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Tiêu chuẩn			Đơn vị phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân 9,5% - 12%/năm	$\geq 12\%$	$\geq 10,5\%$	$\geq 9,5\%$	Thống kê tỉnh

Phụ lục 2
Sửa đổi, bổ sung Nội dung tiêu chí 5.2 Tiêu chí 5

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Tiêu chuẩn			Đơn vị phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Đạt	- Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia $\geq 90\%$; - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; - Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; - Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; - Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương $\geq 90\%$;	- Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia $\geq 80\%$; - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; - Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; - Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; - Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương $\geq 85\%$;	- Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia $\geq 70\%$; - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; - Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; - Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; - Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương $\geq 80\%$;	Sở Giáo dục và Đào tạo

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Tiêu chuẩn			Đơn vị phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				- Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác $\geq 90\%$; - Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số; - Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác $\geq 85\%$; - Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số; - Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác $\geq 80\%$; - Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số; - Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	